

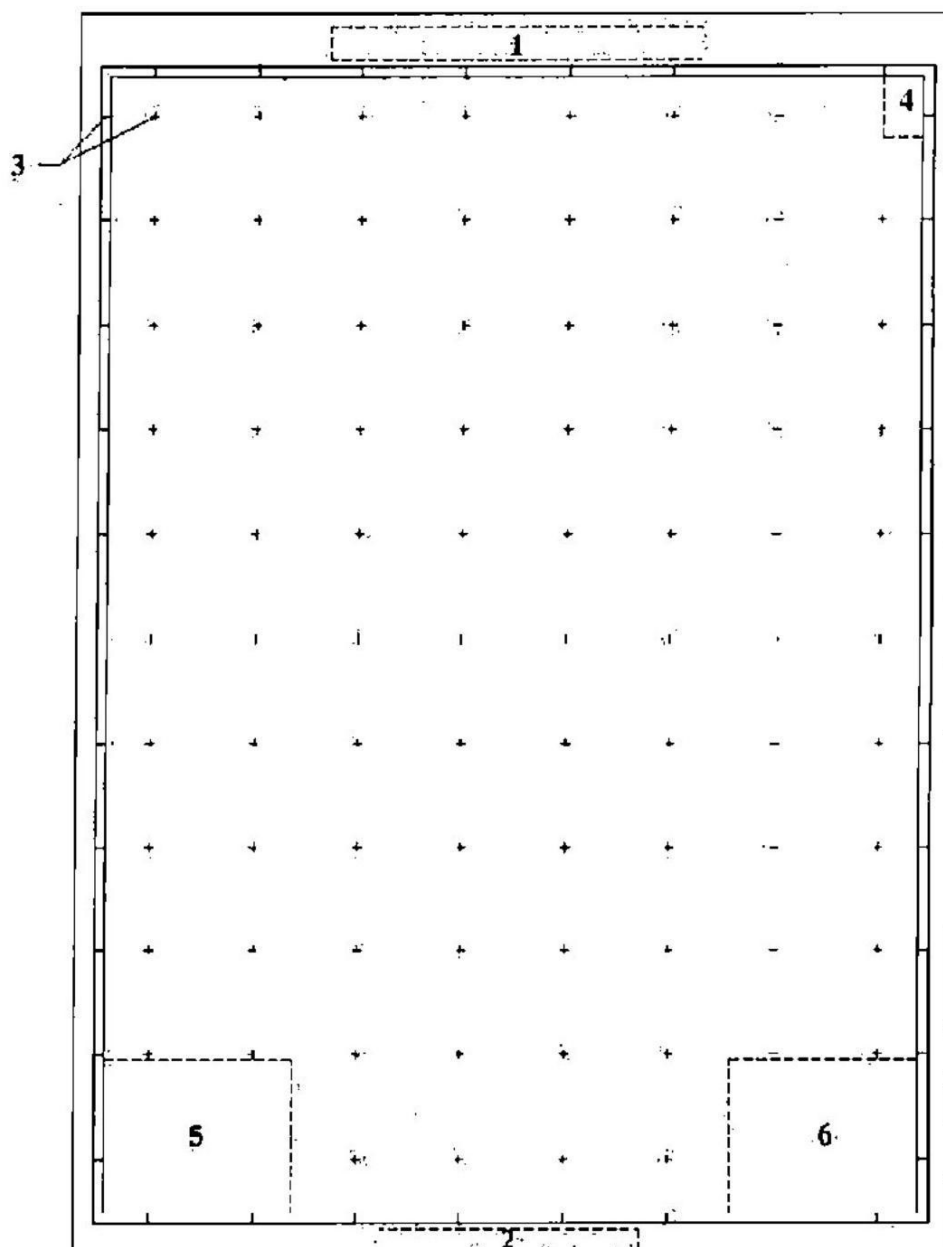
Phụ lục II
THẺ THỨC VÀ HỆ THỐNG KÝ HIỆU CỦA SƠ ĐỒ
QUY HOẠCH

*(Kèm theo Thông tư số 22 /2026/TT-BTC ngày 17 tháng 03 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

I. THẺ THỨC

1. Thẻ thức chung

Thẻ thức sơ đồ quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh bao gồm 06 thành phần nội dung được bố trí như sau:



STT	Thể thức
A. Các thành phần bên ngoài khung	
1	Tên sơ đồ quy hoạch đặt cân giữa tờ sơ đồ
2	Tỷ lệ sơ đồ kèm theo thước tỷ lệ tương ứng đặt cân giữa tờ sơ đồ
B. Khung và các thành phần bên trong khung	
3	Khung, lưới tọa độ và tọa độ địa lý: - Khung có thể bố trí theo chiều dọc hoặc theo chiều ngang của tờ giấy. - Lưới tọa độ và tọa độ địa lý tương ứng với bản đồ địa hình quốc gia cùng tỷ lệ. Lưới tọa độ và tọa độ địa lý không thể hiện trong các sơ đồ về vị trí và các mối quan hệ.
4	Chỉ hướng Bắc: đặt ở góc trên bên phải hoặc góc trên bên trái, tùy vào hình dạng đặc thù của phạm vi ranh giới lập quy hoạch để bảo đảm thể hiện nội dung sơ đồ quy hoạch.
5	Chú giải và ký hiệu của sơ đồ quy hoạch: Tùy vào hình dạng đặc thù của phạm vi ranh giới lập quy hoạch, nội dung này có thể đặt vị trí khác nằm ngoài phạm vi ranh giới lập quy hoạch để bảo đảm thể hiện nội dung sơ đồ quy hoạch.
6	Phần ký xác nhận của cơ quan, tổ chức có liên quan đặt ở góc dưới bên phải. Tùy vào hình dạng đặc thù của phạm vi ranh giới lập quy hoạch, nội dung này có thể đặt ở góc dưới bên trái để bảo đảm thể hiện nội dung sơ đồ quy hoạch.

2. Thể thức phần ký xác nhận

Thể thức phần ký xác nhận của sơ đồ quy hoạch kèm theo hồ sơ trình thẩm định quy hoạch, hồ sơ trình phê duyệt quy hoạch quy định như sau:

a) Đối với quy hoạch tổng thể quốc gia

Tên quy hoạch:	QUY HOẠCH
Tên sơ đồ:	SƠ ĐỒ..... TỶ LỆ:..... <i>(Kèm theo Văn bản/Tờ trình số ...</i> <i>ngày... tháng... năm... của...)</i>
	TÊN CƠ QUAN LẬP QUY HOẠCH <i>Hà Nội, ngày... tháng... năm...</i> (Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu của cơ quan, tổ chức)
Hệ tọa độ: VN-2000 Nguồn tài liệu:....	

b) Đối với quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia

Tên quy hoạch:	QUY HOẠCH
Tên sơ đồ:	SƠ ĐỒ..... TỶ LỆ:..... <i>(Kèm theo Văn bản/Tờ trình số ...</i> <i>ngày... tháng... năm... của...)</i>
	BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG <i>Hà Nội, ngày... tháng... năm...</i> (Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)
Hệ tọa độ: VN-2000 Nguồn tài liệu:....	

c) Đối với quy hoạch ngành thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ

Tên quy hoạch:	QUY HOẠCH
Tên sơ đồ:	SƠ ĐỒ..... TỶ LỆ:..... <i>(Kèm theo Văn bản/Tờ trình số ...</i> <i>ngày... tháng... năm... của...)</i>
TÊN CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH <i>Hà Nội, ngày... tháng... năm...</i> (Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu của cơ quan tổ chức lập quy hoạch)	
Hệ tọa độ: VN-2000 Nguồn tài liệu:....	

d) Đối với quy hoạch ngành thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ trưởng

Tên quy hoạch:	QUY HOẠCH
Tên sơ đồ:	SƠ ĐỒ..... TỶ LỆ:..... <i>(Kèm theo Văn bản/Tờ trình số ...</i> <i>ngày... tháng... năm... của...)</i>
TÊN CƠ QUAN LẬP QUY HOẠCH <i>Hà Nội, ngày... tháng... năm...</i> (Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu của cơ quan, tổ chức lập quy hoạch)	
Hệ tọa độ: VN-2000 Nguồn tài liệu:....	

đ) Đối với quy hoạch vùng

Tên quy hoạch:	QUY HOẠCH
Tên sơ đồ:	SƠ ĐỒ..... TỶ LỆ:..... <i>(Kèm theo Văn bản/Tờ trình số ...</i> <i>ngày... tháng... năm... của...)</i>
BỘ TÀI CHÍNH <i>Hà Nội, ngày... tháng... năm...</i> (Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu của Bộ Tài chính)	
Hệ tọa độ: VN-2000 Nguồn tài liệu:....	

e) Đối với quy hoạch tỉnh

Tên quy hoạch:	QUY HOẠCH
Tên sơ đồ:	SƠ ĐỒ..... TỶ LỆ:..... <i>(Kèm theo Văn bản/ Tờ trình số ... ngày... tháng... năm... của....)</i>
	TÊN CƠ QUAN LẬP QUY HOẠCH TỈNH <i>(Ví dụ: Sở Tài chính, Ban Chỉ đạo lập quy hoạch tỉnh...)</i> <i>..., ngày... tháng... năm...</i> (Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu của cơ quan, tổ chức)
Hệ tọa độ: VN-2000 Nguồn tài liệu:....	

II. HỆ THỐNG KÝ HIỆU

1. Quy định chung

a) Ký hiệu thể hiện lưới tọa độ, biên giới quốc gia, địa giới hành chính các cấp trên đất liền, đường ranh giới hành chính các cấp trên biển, các yếu tố thể hiện đặc trưng cơ bản về địa hình, thủy văn của khu vực lập quy hoạch thực hiện theo quy định về bản đồ địa hình quốc gia;

b) Ký hiệu các đối tượng địa lý dạng tuyến hoặc dạng vùng thể hiện định hướng phát triển của quy hoạch thể hiện bằng nét đứt;

c) Tùy theo mật độ các đối tượng cần thể hiện, kích thước ký hiệu và chú giải thông tin về từng đối tượng có thể điều chỉnh cho phù hợp.

2. Quy định cụ thể: Xem bảng ký hiệu.

(Trong trường hợp cần thiết thể hiện đối tượng địa lý trên sơ đồ nhưng đối tượng địa lý đó chưa có trong bảng ký hiệu này thì được phép bổ sung ký hiệu ngoài các ký hiệu trong Bảng ký hiệu).

BẢNG KÝ HIỆU

STT	Tên ký hiệu	Ký hiệu		Quy định màu			Ghi chú
		Hiện trạng	Quy hoạch	R	G	B	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	KHÔNG GIAN KINH TẾ - XÃ HỘI						Màu sắc của phân vùng được điều chỉnh bảo đảm thể hiện rõ nội dung quy hoạch.
1.1	Phân vùng			-	-	-	
1.2	Vùng động lực			255	0	255	
1.3	Hành lang kinh tế						
	+ Hành lang kinh tế quốc gia			255	0	0	
	+ Hành lang kinh tế vùng			0	0	255	
	+ Hành lang kinh tế tỉnh			242	103	34	
1.4	Vành đai kinh tế - công nghiệp đô thị - dịch vụ			69	84	165	
II	HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN						
2.1	Đô thị						
	+ Phân loại đô thị			255	0	0	D: Đô thị loại đặc biệt
				255	0	0	I: Đô thị loại I
				255	0	0	II: Đô thị loại II
				255	0	0	II: Đô thị loại III
2.2	Nông thôn			255	0	0	
	+ Trung tâm Phường			0	0	255	
	+ Trung tâm Xã			0	0	255	
	+ Trung tâm cụm xã (nếu có)			184	168	0	Hiện trạng
	+ Vùng sản xuất nông nghiệp tập trung			254	234	145	Quy hoạch
	+ Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao			0	153	76	Hiện trạng
				110	247	151	Quy hoạch
2.3	Đặc khu			0	0	255	
	+ Trung tâm Đặc khu						
III	KHU CHỨC NĂNG						
3.1	Khu kinh tế			87	38	166	
3.2	Khu công nghiệp, khu chế xuất			87	38	166	
3.3	Khu công nghệ cao			22	97	218	
3.4	Khu du lịch						
	+ Khu du lịch cấp quốc gia			0	153	76	Hiện trạng
				77	219	115	Quy hoạch
	+ Khu du lịch cấp tỉnh			0	153	76	Hiện trạng
				77	219	115	Quy hoạch
3.5	Khu thể dục thể thao			0	153	76	Hiện trạng
				77	219	115	Quy hoạch
3.6	Khu di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh (Di tích)						
	+ Di tích cấp quốc gia			204	0	0	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	+ Di tích cấp tỉnh			204	0	0	
3.7	Cụm công nghiệp			87	38	166	
3.8	Khu chức năng khác (nếu có)			147	39	143	
IV	HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
4.1	Hạ tầng giao thông						
4.1.1	Đường bộ						
	+ Cao tốc			0	0	0	
	+ Quốc lộ			0	0	0	
	+ Đường tỉnh			0	0	0	
	+ Đường liên xã			0	0	0	
	+ Đường trục chính đô thị			100	33	101	
4.1.2	Hàng không						
	+ Cảng hàng không quốc tế			0	0	0	
	+ Cảng hàng không nội địa			0	0	0	
	+ Sân bay chuyên dùng			0	0	0	
4.1.3	Đường sắt						
	+ Đường sắt tốc độ cao			225	0	225	
	+ Ga đường sắt tốc độ cao			225	0	225	
	+ Đường sắt quốc gia			153	27	30	
	+ Ga đường sắt quốc gia			153	27	30	
	+ Đường sắt đô thị, tên tuyến			255	0	0	
	+ Ga đường sắt đô thị			0	255	0	
4.1.4	Đường thủy nội địa						
	+ Tuyến đường thủy nội địa			0	110	219	
	+ Cảng tổng hợp, cảng hành khách			34	47	221	* Là cấp công trình của cảng thủy nội địa, bao gồm: Đặc biệt (D), I, II, III, IV
	+ Cảng cảng hàng hóa			34	47	221	
	+ Cảng chuyên dùng			34	47	221	
4.1.5	Đường hàng hải						
	+ Cảng biển, khu bến, bến cảng			34	47	221	* Là phân loại cảng biển, bao gồm: Đặc biệt (D), I, II, III
	+ Cảng cạn			34	47	221	
4.2	Hạ tầng cấp điện						
	+ Nhà máy thủy điện			0	0	0	
	+ Nhà máy nhiệt điện			0	0	0	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
4.3	+ Nhà máy điện gió			0	0	0	
	+ Nhà máy điện khác			0	0	0	
	+ Trạm biến áp 500 kV			255	0	0	
	+ Trạm biến áp 220 kV			255	0	0	
	+ Trạm biến áp 110 kV			255	0	0	
	+ Trạm biến áp thuộc lưới trung áp phạm vi liên xã			255	0	0	
	+ Đường dây 500 kV			255	0	0	
	+ Đường dây 220 kV			255	0	0	
	+ Đường dây 110kV			34	47	221	
	+ Đường dây thuộc lưới trung áp phạm vi liên xã			34	47	221	
	Hạ tầng thủy lợi, đê điều, phòng, chống thiên tai						
	+ Hồ chứa nước			10 204	133 0	255 0	
	+ Đập dâng			0 204	59 0	117 0	
	+ Trạm bơm			0 204	59 0	117 0	
4.4	+ Cống đầu mối			0 204	59 0	117 0	Hiện trạng Định hướng Hiện trạng Định hướng Hiện trạng Định hướng Hiện trạng Định hướng Hiện trạng Định hướng
	+ Kênh dẫn, chuyển nước			0	102	204	
	+ Tuyến đê			0 204	0 0	0 0	
	Hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá						
	+ Cảng cá			34	47	221	
	+ Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá						
	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá (cấp vùng)			34	47	221	
	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá (cấp tỉnh)			34	47	221	
	Hạ tầng cấp nước						
	+ Phân vùng cấp nước			34 137	47 144	221 245	
4.6	+ Nhà máy nước			34	47	221	Màu sắc có thể thay đổi để đảm bảo thể hiện các phân vùng cấp nước được xác định trong quy hoạch
	Hạ tầng xử lý chất thải và nghĩa trang						
	+ Khu xử lý chất thải			0	0	0	
	+ Nghĩa trang			0	0	0	
	Quan trắc						
4.7	+ Trạm khí tượng thủy văn			34	47	221	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
V	HẠ TẦNG XÃ HỘI						
5.1	Cơ sở văn hóa						
	+ Bảo tàng						
	Bảo tàng cấp quốc gia			147 220	39 171	143 242	
	Bảo tàng cấp tỉnh			147 220	39 171	143 242	
	+ Thư viện						
	Thư viện cấp quốc gia			147	39	143	
	Thư viện cấp tỉnh			147	39	143	
	+ Nhà hát, trung tâm văn hóa, triển lãm, cung văn hóa, cơ sở văn hóa cấp quốc gia khác			49	214	41	
	+ Nhà hát, trung tâm văn hóa, cung văn hóa, cung thiếu nhi hoặc trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi, cơ sở văn hóa cấp tỉnh khác			49	214	41	
5.2	Cơ sở thể dục, thể thao						
	+ Khu liên hợp thể thao, sân vận động, cơ sở tập luyện, huấn luyện, thi đấu thể dục, thể thao cấp quốc gia			19	155	72	
	+ Khu liên hợp thể thao, sân vận động, cơ sở tập luyện, huấn luyện, thi đấu thể dục, thể thao cấp tỉnh			19	155	72	
5.3	Cơ sở giáo dục và đào tạo						
	+ Cơ sở giáo dục đại học			0	92	184	
	+ Trường trung học phổ thông			0	92	184	
	+ Trường liên cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông			0	92	184	
	+ Trường liên cấp tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông			0	92	184	
	+ Trường chuyên biệt (trường phổ thông dân tộc nội trú; trường dự bị đại học, trường chuyên, trường năng khiếu, trường dành cho người tàn tật, khuyết tật; trường giáo dưỡng)			0	92	184	
5.4	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp						
	+ Trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp			0	92	184	
	+ Trường cao đẳng			0	92	184	
5.5	Cơ sở y tế						
	+ Cơ sở y tế tuyến trung ương			255	0	0	
	+ Cơ sở y tế tuyến tỉnh			255	0	0	
5.6	Cơ sở bảo trợ xã hội						
	+ Cơ sở trợ giúp xã hội			0	189	110	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
5.7	+ Cơ sở xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng			0	189	110	1: Chợ hạng 1 * Là phân loại của trung tâm logistics: + 1,2: Trung tâm logistics hạng I, hạng II; + T: Trung tâm logistics cấp tỉnh; + K: Trung tâm logistics chuyên dụng hàng không
	Hạ tầng thương mại, logistics						
	+ Chợ			255	61	61	
	+ Trung tâm logistics			87	38	166	
VI	TÀI NGUYÊN						
6.1	Tài nguyên khoáng sản						
	+ Khu vực thăm dò khoáng sản			0	76	153	Hiện trạng
				244	246	90	Định hướng
	+ Khu vực khai thác khoáng sản			255	0	0	Hiện trạng
				94	246	81	Định hướng
	+ Loại khoáng sản						
	Khoáng sản làm vật liệu xây dựng			91	91	91	
	Khoáng sản sản khác			91	91	91	
	+ Khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản			255	0	0	
	+ Khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia			0	153	76	
6.2	Tài nguyên thủy sản						
	+ Khu bảo tồn biển			0	102	204	
	+ Khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản			0	102	204	
	+ Phân vùng khai thác thủy sản (vùng biển ven bờ, vùng lộng, vùng khơi)			0	102	204	
6.3	Sử dụng đất						
6.3.1	Đất nông nghiệp						
	+ Đất trồng lúa			255	252	130	
	Trong đó đất chuyên trồng lúa nước			255	252	140	
	+ Đất trồng cây lâu năm			255	210	160	
	+ Đất lâm nghiệp			190	225	30	
	Đất rừng phòng hộ			190	225	30	
	Đất rừng đặc dụng			110	225	100	
	Đất rừng sản xuất			180	225	180	
	Trong đó đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên			180	225	180	
	+ Đất nuôi trồng thủy sản			170	255	255	
	+ Đất làm muối			0	0	0	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
6.3.2	+ Các loại đất nông nghiệp còn lại	NNL	MĐHT NNL	255	240	180	
	Đất phi nông nghiệp						
	+ Đất quốc phòng	CQP	MĐHT CQP	255	100	80	
	+ Đất an ninh	CAN	MĐHT CAN	255	80	70	
	+ Đất khu công nghiệp	SKK	MĐHT SKK	250	170	160	
	+ Đất cụm công nghiệp	SKN	MĐHT SKN	250	170	160	
	+ Đất thương mại dịch vụ	TMD	MĐHT TMD	250	170	160	
	+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	MĐHT SKC	250	170	160	
	+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	MĐHT SKS	205	170	205	
	+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh:	DHT	MĐHT DHT	255	170	160	
	Đất giao thông	DGT	MĐHT DGT	255	170	50	
	Đất thủy lợi	DTL	MĐHT DTL	170	255	255	
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	MĐHT DVH	255	170	160	
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	MĐHT DYT	255	170	50	
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	MĐHT DGD	255	170	160	
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	MĐHT DTT	255	170	50	
	Đất công trình năng lượng	DNL	MĐHT DNL	255	170	160	
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	MĐHT DBV	255	170	50	
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DEG	MĐHT DEG	255	170	160	
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	MĐHT TON	255	170	160	
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	MĐHT NTD	210	210	210	
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	MĐHT DDT	255	170	160	
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	MĐHT DRA	205	170	205	
	+ Đất danh lam thắng cảnh	DDL	MĐHT DDL	255	170	160	
	+ Đất ở						
	Đất ở tại nông thôn	ONT	MĐHT ONT	255	208	255	
	Đất ở tại đô thị	ODT	MĐHT ODT	255	160	255	
	+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	MĐHT TSC	255	170	160	
	+ Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	MĐHT DTS	250	170	160	
	+ Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	MĐHT DNG	255	170	160	
	+ Các loại đất phi nông nghiệp còn lại	PNL	MĐHT PNL	255	170	160	
6.3.3	Đất chưa sử dụng	CDS	CDS	255	255	254	
6.3.4	Đất khu công nghệ cao			255	80	90	
6.3.5	Đất khu kinh tế			255	127	0	
6.3.6	Đất khu chức năng khác			39	118	187	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
6.3.7	Đất đô thị			255	30	252	Màu sắc của phân vùng được điều chỉnh bảo đảm thể hiện rõ nội dung quy hoạch.
6.3.8	Đất dự kiến phát triển một số khu vực quan trọng của tỉnh (nếu có)			-	-	-	
VII	BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG						
	Phân vùng môi trường						
	+ Vùng bảo vệ nghiêm ngặt			0	127	0	
	+ Vùng hạn chế phát thải			203	191	0	